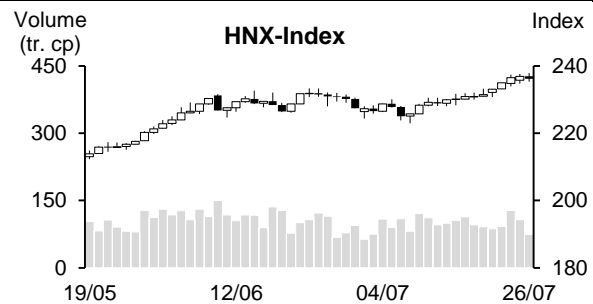
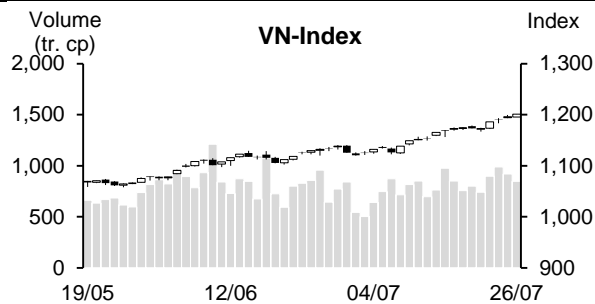


26/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,200.84	0.41%	1,201.43	0.29%	236.20	-0.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	912.57	-8.80%	267.03	-6.74%	75.94	-33.10%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	848.39	-7.64%	247.61	-2.30%	74.21	-30.96%
TB 20 phiên (tr. cp)	787.49	7.73%	217.39	13.90%	97.18	-23.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,958	-10.91%	6,820	-13.90%	1,282	-30.97%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,636	-10.45%	6,221	-11.26%	1,230	-29.53%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,667	6.19%	5,841	6.50%	1,537	-20.00%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	213	41%	14	47%	74	30%
Số mã giảm	246	47%	13	43%	100	41%
Số mã đứng giá	64	12%	3	10%	69	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp với VN-Index thành công chạm mốc 1,200 điểm. Mặc dù độ rộng thị trường cho thấy bên bán vẫn chiếm ưu thế hơn, VN-Index duy trì sắc xanh nhẹ trong phần lớn thời gian giao dịch trước khi vượt lên đóng cửa cao nhất phiên nhờ lực kéo của một số Bluechips riêng lẻ như VCB, NVL, SAB hay FPT. Trong khi đó, sự phân hóa xuất hiện rõ nét ở nhiều nhóm ngành. Riêng thép, điện là những nhóm ngành hiếm hoi đi lên đồng thuận. Mặt khác, giao dịch khối ngoại mang đến tín hiệu khả quan với giá trị mua ròng cao nhất trong 7 phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua được ngưỡng tâm lý 1.200 điểm, và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI tiếp tục hướng lên củng cố đà tăng điểm hiện tại, và chỉ số đang mở ra cơ hội hướng lên vùng mục tiêu mới quanh ngưỡng tâm lý 1.300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm nhẹ. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tích cực, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TDN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CKG, MPC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDN	Mua	27/07/23	11.3	11.3	0.0%	13	15%	10.8	-4.4%	Cổ phiếu có cơ hội tiếp diễn xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CKG	Quan sát mua	27/07/23	25.8	28-29	24.1	Tín hiệu điều chỉnh không tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 24.7-25.2
2	MPC	Quan sát mua	27/07/23	18.9	21.5-22	17.9	Tín hiệu điều chỉnh không tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 18.3-18.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.25	25.5	18.6%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.8	28	6.4%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	29	23.45	23.7%	31.2	33%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	56.9	51	11.6%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	47.35	43.95	7.7%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	40.5	38.15	6.2%	45	18%	37	-3%	
7	VRE	Nắm giữ	04/07/23	28.9	27	7%	29.9	11%	26.4	-2%	
8	NHH	Mua	17/07/23	16.8	15.8	6.3%	18	14%	15	-5%	
9	PVC	Mua	18/07/23	19.2	19.2	0.0%	22.75	18%	18.5	-4%	
10	LHG	Mua	20/07/23	28.8	28.5	1.1%	34.5	21%	26.7	-6%	
11	VEA	Mua	21/07/23	37.82	37.8	0.1%	41.1	9%	36.6	-3%	
12	TPB	Mua	24/07/23	18.8	18.75	0.3%	22	17%	18	-4%	
13	OIL	Mua	25/07/23	10.98	10.93	0.5%	13.9	27%	10.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán: "Tháng 8 sẽ họp với tổ chức xếp hạng tại Hồng Kông để bàn nâng hạng thị trường"

Tiết lộ thông tin về việc nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi, tại Đối thoại tháng 7 - Kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán sáng nay 25/7, bà Vũ Thị Chân Phương - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho hay, Ủy ban đang chú trọng đưa ra giải pháp tích cực, nỗ lực khắc phục các tiêu chí mà các đơn vị xếp hạng tín nhiệm đưa ra.

Thực ra việc nâng hạng thị trường là lộ trình được đưa ra nhưng có nhiều việc Ủy ban Chứng khoán cần sự phối hợp của các bộ ngành.

Lợi ích khi được nâng hạng, theo ước tính của IMF khoảng 70% các quyết định phân bổ vốn vào chứng khoán phụ thuộc vào sự xếp hạng phân loại thị trường chứng khoán.

Theo World Bank dự kiến khoảng 7,2 tỷ đô một năm sẽ đổ vào Việt Nam nếu được nâng hạng thị trường. Một lợi ích nữa là khả năng định giá cổ phiếu được cải thiện, ảnh hưởng tích cực công tác cổ phần hóa thoái vốn nhà nước. Nâng cấp thị trường mới nổi cũng dẫn tới nhà đầu tư đa dạng hơn, chúng ta hiện nay phải cơ cấu lại cơ sở nhà đầu tư, khi có đến 90% là nhà đầu tư cá nhân.

"Thời gian qua Ủy ban Chứng khoán đã tổ chức nhiều cuộc làm việc với các bên liên quan tháo gỡ khó khăn vướng mắc, cuối tháng 8 này chúng tôi sẽ tổ chức tọa đàm tại Hồng Kông làm việc với các tổ chức xếp hạng để đánh giá tiềm năng chúng ta có thể xếp hạng thị trường lên thị trường mới nổi", Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán tiết lộ.

Số dư nợ xấu tại nhiều ngân hàng tăng vọt

Cập nhật báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) cho thấy, tổng số dư nợ xấu tính đến hết quý II/2023 của ngân hàng này tăng mạnh gần gấp 3 lần so với đầu năm, lên 3.912 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ của ngân hàng vì thế đã tăng mạnh từ mức 0,84% hồi đầu năm lên mức 2,21%.

Tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaoVietBank), tổng nợ xấu tại ngày 30/6/2023 ghi nhận mức 1.756 tỷ đồng, tăng vọt 58% so với đầu năm. Trong đó đáng chú ý, nợ có khả năng mất vốn của BaoVietBank tăng gấp đôi lên 1.523 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu tăng từ mức 3,34% lên tới 4,69%.

Tương tự, dư nợ xấu tại Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank) cũng tăng đến 61% so với hồi đầu năm, lên mức 3.820 tỷ đồng tại thời điểm 30/6/2023. Tỷ lệ nợ xấu tăng mạnh lên 4,55% thay vì mức 2,89% hồi đầu năm nay.

Là một trong những ngân hàng đầu tiên công bố báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPBank) ghi nhận nợ có khả năng mất vốn tăng đến 80% sau nửa đầu năm, lên mức 2.438 tỷ đồng. Tổng số dư nợ xấu theo đó cũng tăng mạnh 65% lên thành 5.656 tỷ đồng.

Tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank), nợ xấu sau 6 tháng qua cũng tăng thêm gần 12,7% kéo tỷ lệ nợ xấu lên mức 2,77% tính đến hết tháng 6/2023.

Vừa công bố báo cáo tài chính với nhiều điểm sáng như lợi nhuận hoàn thành hơn một nửa kế hoạch năm cùng sự hồi phục của dòng tiền gửi không kỳ hạn (CASA), nhưng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) cũng ghi nhận số liệu nợ xấu gia tăng sau nửa đầu năm.

Đối với ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), cho biết tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,1%, tuân thủ hạn mức kế hoạch. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tiếp tục duy trì ở mức cao ở mức 170%. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), chất lượng tín dụng được kiểm soát với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,85%. Tuy đây là con số ở mức thấp nhất hệ thống, nhưng cũng đã tăng so với tỷ lệ 0,68% của Vietcombank hồi cuối năm 2022. Còn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), tỷ lệ nợ xấu vốn đã được kéo giảm từ 8,1% xuống 1,86% sau tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020. Nhưng bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế gặp nhiều bất lợi và khó khăn, doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, quy mô sản xuất thu hẹp, tồn kho tăng cao, cạn kiệt nguồn thu dẫn đến khó khăn trong trả nợ ngân hàng, nợ xấu vì thế gia tăng.

Nguồn: VnEconomy, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Techcombank lãi trước thuế hơn 11,272 tỷ đồng nửa đầu năm

Lũy kế 6 tháng đầu năm, thu nhập lãi thuần của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank, HOSE: TCB) giảm 19% so với cùng kỳ, còn 12,822 tỷ đồng, do tăng chi trả lãi tiền gửi (gấp 2.8 lần) và lãi tiền vay (gấp 4.2 lần). Lãi từ hoạt động dịch vụ tăng 8%, thu được gần 3,964 tỷ đồng. Đáng chú ý, lãi từ hoạt động khác hơn 1,996 tỷ đồng, tăng 62% so với cùng kỳ, nhờ ghi nhận 1,775 tỷ đồng thu nhập từ bán đất động sản đầu tư.

Ngân hàng trích gần 1,342 tỷ đồng để dự phòng rủi ro tín dụng, gấp 2 lần cùng kỳ, do đó lãi trước thuế đạt hơn 11,272 tỷ đồng, giảm 20%.

So với kế hoạch 22,000 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế được đề ra cho cả năm 2023, Techcombank thực hiện được hơn 51% mục tiêu sau nửa đầu năm.

Riêng quý 2, Ngân hàng dùng 807 tỷ đồng để dự phòng rủi ro tín dụng, tăng 93% so với cùng kỳ, do đó lãi trước thuế còn 5,649 tỷ đồng, giảm 23%.

Tính đến cuối quý 2, quy mô tổng tài sản của Techcombank mở rộng 5% so với đầu năm, lên mức 732,470 tỷ đồng. Tổng nợ xấu tại thời điểm 30/06/2023 của Techcombank tăng 65% so với đầu năm, lên mức 5,002 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ vay tăng từ mức 0.72% đầu năm lên 1.07%.

VNM chốt quyền chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 24.5%

CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk, HOSE: VNM) thông báo chốt quyền chia cổ tức còn lại năm 2022 và tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 03/08/2023. Tổng tỷ lệ thực hiện là 24.5%. Trong đó, 9.5% là cổ tức bằng tiền còn lại của năm 2022 và 15% là tạm ứng cổ tức đợt 1/2023.

Với gần 2.1 tỷ cp đang lưu hành, ước tính VNM cần chi hơn 5,120 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông. Thời gian thanh toán dự kiến vào 05/10/2023.

Về kết quả kinh doanh, ước tính lũy kế 6 tháng, doanh nghiệp đạt doanh thu gần 29.2 ngàn tỷ đồng và lãi sau thuế hơn 4.1 ngàn tỷ đồng. So với mục tiêu được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2023, Vinamilk thực hiện được 46% kế hoạch doanh thu và gần 48% mục tiêu lợi nhuận sau thuế.

MWG: Doanh thu tháng 6 của chuỗi TGDD và ĐMX chứng lại, BHX tiếp tục tăng trưởng

Trong tháng 6/2023, CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HOSE: MWG) ghi nhận doanh thu 9.4 ngàn tỷ đồng, giảm 18% so với cùng kỳ và thấp hơn mức 10.3 ngàn tỷ đồng tháng trước.

Trong đó, tổng doanh thu của TGDD và ĐMX đạt 6.7 ngàn tỷ đồng, giảm 13% so với tháng liền trước. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự sụt giảm của máy lạnh.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, MWG ghi nhận doanh thu gần 56.6 ngàn tỷ đồng, giảm 20% so với cùng kỳ và thực hiện 42% kế hoạch doanh thu đề ra.

Trong đó, doanh thu của hai chuỗi TGDD và ĐMX đạt hơn 415 ngàn tỷ đồng, giảm 27% so với cùng kỳ và đóng góp 73% vào tổng doanh thu của MWG. Còn chuỗi BHX ghi nhận doanh thu 13.6 ngàn tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu từ kênh online tăng 11%.

Đạm Cà Mau rơi 72% lãi ròng quý 2, giữ hơn 10 ngàn tỷ đồng tiền mặt

Theo BCTC hợp nhất quý 2/2023, CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau, HOSE: DCM) đạt doanh thu thuần gần 3.3 ngàn tỷ đồng, giảm 19% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán lại tăng 7%. Lãi gộp còn 370 tỷ đồng, thua cùng kỳ 72%.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh lên 145 tỷ đồng, gấp 2.2 lần cùng kỳ, phần lớn là lãi tiền gửi. Chi phí tài chính được hoàn lại hơn 400 triệu đồng (cùng kỳ phải chi hơn 13 tỷ đồng), nhờ giảm được khoản lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí bán hàng tăng 23% lên 148 tỷ đồng; nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh tới 75% còn hơn 47 tỷ đồng.

Kết quả, ông lớn phân bón lãi ròng gần 289 tỷ đồng, giảm 72% so với cùng kỳ. Đây là quý thứ 2 liên tiếp, Đạm Cà Mau chứng kiến lợi nhuận giảm mạnh sau giai đoạn lãi bùng nổ từ quý 4/2021.

Đạm Cà Mau cho biết doanh thu bán hàng trong kỳ thua sút do giá bán phân bón giảm mạnh. Tại quý 2/2023, giá bán bình quân sản phẩm Ure giảm hơn 40% so với cùng kỳ, trong khi chi phí giá vốn và chi phí bán hàng đều tăng.

Lũy kế 6 tháng, Doanh nghiệp đạt hơn 6 ngàn tỷ đồng doanh thu, giảm 26% so với cùng kỳ, thực hiện được 45% kế hoạch năm. Lãi sau thuế đạt 520 tỷ đồng, giảm 80%, đạt 38% kế hoạch năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,400	1.85%	0.17%
SAB	161,600	2.28%	0.05%
NVL	17,200	6.17%	0.04%
FPT	82,700	1.72%	0.04%
VHM	59,000	0.68%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	15,400	6.21%	0.11%
IPA	16,000	3.23%	0.04%
SHS	15,200	0.66%	0.03%
SDU	38,500	10.00%	0.02%
IDC	45,200	0.44%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	51,000	-0.97%	-0.04%
MWG	52,600	-1.87%	-0.03%
GAS	98,200	-0.61%	-0.02%
GVR	21,600	-0.92%	-0.02%
PGV	28,150	-1.57%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	40,000	-2.20%	-0.09%
CEO	18,400	-1.60%	-0.05%
VCS	63,300	-0.94%	-0.03%
PVS	34,800	-0.57%	-0.03%
NTP	41,800	-1.65%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	17,200	6.17%	73,239,400
VND	19,300	2.12%	35,827,836
GEX	22,700	3.18%	29,558,848
POW	13,550	2.26%	27,138,116
DIG	25,450	-0.59%	25,410,955

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,200	0.66%	12,183,953
CEO	18,400	-1.60%	7,547,408
TAR	20,800	-0.48%	3,894,458
PVS	34,800	-0.57%	3,836,847
HUT	20,300	-0.98%	2,834,302

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	17,200	6.17%	1,219.2
VND	19,300	2.12%	684.3
GEX	22,700	3.18%	659.6
HPG	28,400	0.53%	648.6
DIG	25,450	-0.59%	646.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,200	0.66%	184.2
CEO	18,400	-1.60%	139.0
PVS	34,800	-0.57%	133.5
IDC	45,200	0.44%	112.6
TAR	20,800	-0.48%	81.0

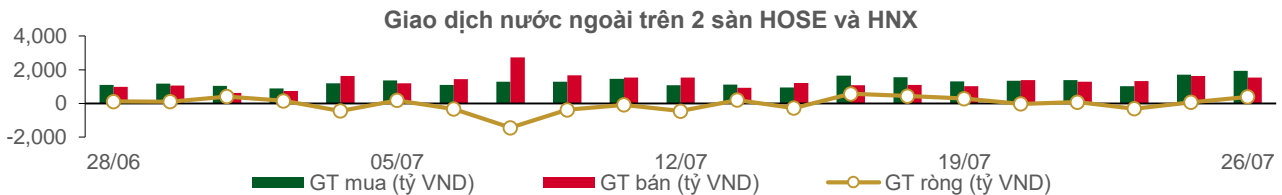
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	2,700,000	162.70
TCB	4,770,388	158.27
MSB	9,876,000	132.54
VPB	4,385,577	95.81
FUEKIV30	11,000,000	86.26

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	600,000	20.94
IDC	326,000	15.08
SHS	344,000	5.50
GKM	120,000	4.36
HUT	150,000	3.08

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	78.39	1,882.10	66.09	1,474.21	12.30	407.89
HNX	3.05	54.56	3.15	66.97	(0.10)	(12.40)
Tổng 2 sàn	81.44	1,936.66	69.24	1,541.18	12.20	395.49



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	28,400	6,644,300	188.37
VHM	59,000	2,490,600	146.12
MSB	13,400	9,847,300	132.10
FUEVFVND	26,100	4,973,800	129.90
VCB	93,400	1,334,800	123.95

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	15,200	2,389,500	36.15
PVS	34,800	358,500	12.46
IDC	45,200	33,900	1.54
TNG	20,700	44,200	0.92
CEO	18,400	39,810	0.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	13,400	13,440,600	181.98
KDC	64,000	2,510,500	150.67
VCB	93,400	1,258,600	116.86
VIC	51,000	1,954,700	100.06
FUEVFVND	26,100	3,490,000	91.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	18,400	2,385,100	43.95
PVS	34,800	540,537	18.78
NVB	14,300	52,932	0.76
VCS	63,300	11,000	0.70
SHS	15,200	40,500	0.61

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	28,400	5,632,400	159.71
VHM	59,000	2,193,800	128.73
KDH	35,000	2,319,500	80.27
MWG	52,600	1,150,000	62.60
SSI	29,000	1,658,500	47.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,200	2,349,000	35.54
IDC	45,200	23,500	1.07
TNG	20,700	44,170	0.92
PVI	53,900	7,900	0.43
VNR	27,200	14,000	0.38

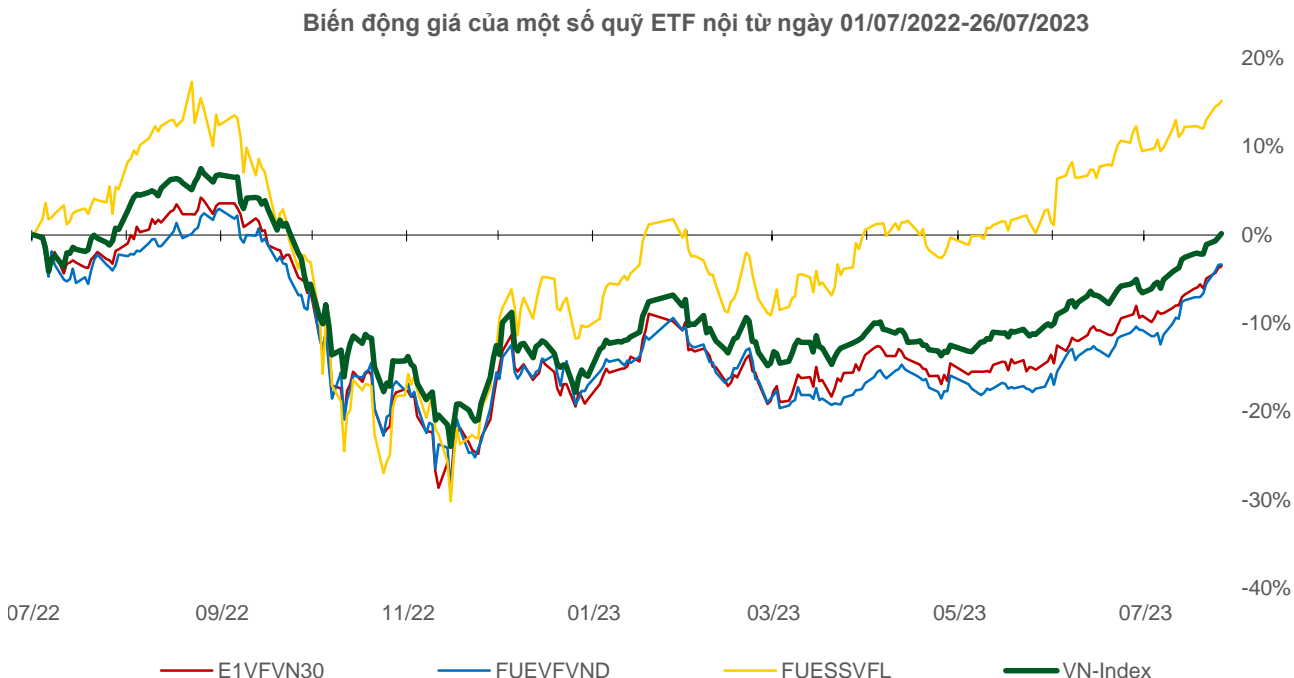
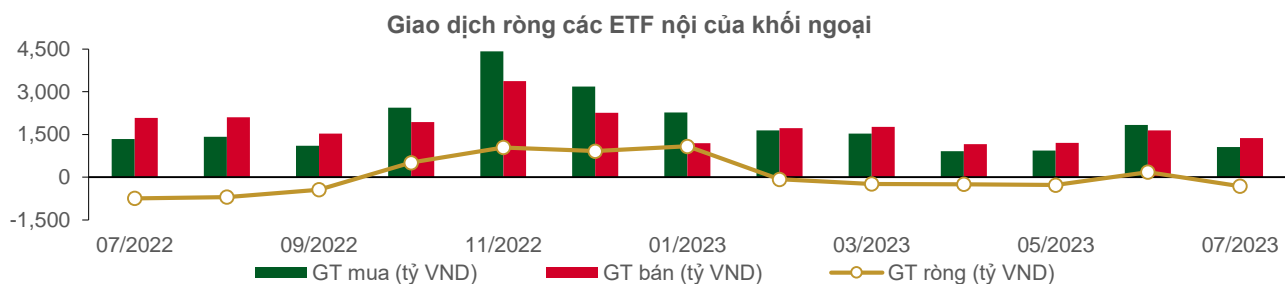
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	64,000	(2,487,500)	(149.21)
VIC	51,000	(1,686,100)	(86.30)
MSB	13,400	(3,593,300)	(49.88)
DGW	52,400	(833,500)	(43.83)
STB	28,300	(1,412,300)	(39.95)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	18,400	(2,345,290)	(43.21)
PVS	34,800	(182,037)	(6.32)
NVB	14,300	(52,932)	(0.76)
VCS	63,300	(10,900)	(0.69)
IDJ	5,700	(47,100)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)				
E1VFN30	20,550	0.2%	189,245	3.89	E1VFN30	2.45	2.48	(0.04)
FUEMAV30	14,200	0.1%	17,031	0.24	FUEMAV30	0.23	0.10	0.13
FUESSV30	14,750	0.2%	4,274	0.06	FUESSV30	0.03	0.01	0.03
FUESSV50	18,280	0.4%	6,802	0.13	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	18,450	0.4%	404,628	7.46	FUESSVFL	6.05	6.91	(0.86)
FUEVFN30	26,100	0.0%	5,144,720	134.36	FUEVFN30	129.90	91.12	38.78
FUEVN100	15,600	0.1%	112,100	1.75	FUEVN100	0.49	1.56	(1.07)
FUEIP100	8,600	-0.2%	2,900	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,880	-1.3%	11,007,400	86.32	FUEKIV30	86.26	86.26	0.00
FUEDCMID	10,060	0.3%	600	0.01	FUEDCMID	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	10,600	0.4%	48,110	0.51	FUEKIVFS	0.24	0.26	(0.02)
FUEMAVND	10,950	0.0%	806,000	8.79	FUEMAVND	8.73	8.79	(0.07)
FUEFCV50	11,850	0.8%	1,100	0.01	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			16,937,810	234.74	Tổng cộng	225.66	188.74	36.91



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,380	-0.7%	10,190	41	22,300	1,341	(39)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	200	0.0%	18,230	12	22,300	122	(78)	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	780	13.0%	125,870	36	82,700	698	(82)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,220	6.2%	68,560	41	82,700	2,190	(30)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,260	4.1%	3,570	98	82,700	2,078	(182)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,220	0.0%	1,580	21	82,700	1,133	(87)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,270	5.8%	13,960	106	82,700	1,175	(95)	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	690	-1.4%	640	96	17,200	373	(317)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	830	0.0%	220	120	17,200	458	(372)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	780	-1.3%	340	152	17,200	367	(413)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	1,010	1.0%	10	243	17,200	390	(620)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	900	-3.2%	260	215	17,200	338	(562)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,050	1.0%	10	336	17,200	383	(667)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,550	2.2%	52,880	41	28,400	4,481	(69)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,370	0.9%	1,670	98	28,400	4,110	(260)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,470	1.4%	49,960	63	28,400	4,267	(203)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,900	2.8%	600	21	28,400	2,728	(172)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,450	-3.5%	4,900	12	28,400	2,612	162	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,940	1.4%	5,860	106	28,400	2,904	(36)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	2,030	1.5%	3,290	160	28,400	1,713	(317)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,870	1.6%	940	96	28,400	1,700	(170)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,390	0.4%	41,000	303	28,400	2,346	(44)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,540	0.7%	1,100	68	28,400	1,410	(130)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,140	0.9%	4,680	128	28,400	1,940	(200)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,820	1.1%	1,030	160	28,400	1,516	(304)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,120	1.0%	1,460	219	28,400	1,711	(409)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	4,120	1.0%	34,460	218	28,400	4,081	(39)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,930	0.5%	1,620	334	28,400	1,327	(603)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	2,070	0.5%	100	425	28,400	1,375	(695)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,600	-1.8%	6,340	215	28,400	1,182	(418)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,480	1.4%	9,570	244	28,400	984	(496)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,720	0.6%	2,010	336	28,400	1,091	(629)	30,110	4.0	26/06/2024
CMBB2211	70	0.0%	63,770	36	18,750	10	(60)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,620	-4.0%	300	41	18,750	2,577	(43)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,520	-2.3%	15,340	98	18,750	2,221	(299)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2303	630	-3.1%	6,630	12	18,750	723	93	17,640	1.7	07/08/2023
CMBB2304	730	-1.4%	8,280	68	18,750	683	(47)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	720	-1.4%	15,290	160	18,750	556	(164)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,370	-0.8%	28,810	303	18,750	2,055	(315)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	110	0.0%	74,810	41	84,600	35	(75)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,640	4.5%	43,370	96	84,600	1,311	(329)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,450	5.7%	13,300	303	84,600	3,832	(618)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,180	3.5%	59,470	68	84,600	939	(241)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,740	6.1%	200	128	84,600	1,280	(460)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	2,060	4.6%	150	219	84,600	1,433	(627)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,900	4.4%	1,110	215	84,600	1,244	(656)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,210	2.8%	1,190	336	84,600	1,356	(854)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	830	-6.7%	33,680	41	52,600	694	(136)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,120	-8.2%	7,330	98	52,600	930	(190)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2302	960	-1.0%	210,890	106	52,600	1,043	83	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	1,090	-5.2%	10,260	68	52,600	1,071	(19)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	1,060	-6.2%	26,420	160	52,600	963	(97)	34,000	20.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CMWG2305	5,030	-7.2%	48,220	303	52,600	4,655	(375)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,450	2.1%	24,560	96	17,200	1,065	(385)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,130	7.6%	129,640	120	17,200	656	(474)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,530	6.3%	18,990	243	17,200	777	(753)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,320	9.1%	75,340	153	17,200	827	(493)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	1,730	6.1%	22,820	336	17,200	952	(778)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,020	-1.9%	75,140	96	21,550	1,890	(130)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,610	1.3%	890	120	21,550	1,068	(542)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,880	-0.5%	10,150	243	21,550	1,168	(712)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,750	-0.6%	4,460	153	21,550	1,249	(501)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,070	-0.5%	2,840	336	21,550	1,296	(774)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	720	16.1%	138,120	96	13,550	414	(306)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	750	10.3%	21,010	120	13,550	409	(341)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	720	14.3%	23,390	152	13,550	323	(397)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	960	7.9%	360	243	13,550	361	(599)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,110	11.0%	2,030	215	13,550	494	(616)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,330	8.1%	50	336	13,550	545	(785)	16,000	2.0	26/06/2024
CSTB2224	4,250	-3.0%	70,640	41	28,300	4,185	(65)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,310	-2.7%	10,900	98	28,300	4,067	(243)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2302	520	-8.8%	3,620	12	28,300	487	(33)	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,800	-1.6%	12,800	106	28,300	3,445	(355)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	680	-5.6%	29,690	96	28,300	499	(181)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	940	-6.0%	260	160	28,300	622	(318)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,250	-3.8%	62,260	303	28,300	2,063	(187)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	420	-8.7%	156,560	68	28,300	307	(113)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	880	-5.4%	4,120	128	28,300	664	(216)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	740	-3.9%	12,880	160	28,300	511	(229)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	940	-5.1%	12,860	219	28,300	650	(290)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,710	-6.6%	10,970	127	28,300	1,679	(31)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,140	-6.6%	610	334	28,300	656	(484)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,270	-3.8%	2,250	425	28,300	671	(599)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	900	-2.2%	20	215	28,300	517	(383)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	850	1.2%	170	244	28,300	454	(396)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,050	-0.9%	2,510	336	28,300	506	(544)	36,330	5.0	26/06/2024
CTCB2212	70	0.0%	11,280	36	33,450	6	(64)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,850	-2.1%	19,870	41	33,450	1,772	(78)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,920	-2.0%	4,840	98	33,450	1,666	(254)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,410	-0.7%	110	21	33,450	1,225	(185)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,320	0.0%	19,240	303	33,450	2,887	(433)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	980	-4.9%	8,870	12	18,800	1,050	70	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	730	-2.7%	22,510	68	18,800	650	(80)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	710	-1.4%	33,520	160	18,800	511	(199)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	210	0.0%	34,450	36	59,000	192	(18)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,120	-3.4%	23,040	41	59,000	925	(195)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,430	-4.0%	13,130	98	59,000	1,014	(416)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	980	-2.0%	10	96	59,000	702	(278)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,900	-1.3%	20	303	59,000	3,291	(609)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	670	1.5%	14,690	68	59,000	422	(248)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,390	-0.7%	1,020	128	59,000	1,036	(354)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,450	0.0%	1,280	219	59,000	942	(508)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,330	-2.9%	770	215	59,000	770	(560)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,670	-1.8%	3,820	336	59,000	899	(771)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,300	-4.6%	1,230	41	20,800	3,058	(242)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	550	0.0%	26,240	12	20,800	535	(15)	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,480	-2.4%	53,650	303	20,800	2,091	(389)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	650	-1.5%	35,600	96	51,000	280	(370)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	660	-4.3%	13,770	120	51,000	263	(397)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	700	-2.8%	2,920	152	51,000	249	(451)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	910	-6.2%	15,340	243	51,000	320	(590)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	830	-3.5%	1,020	215	51,000	248	(582)	61,110	8.0	26/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2306	1,160	-3.3%	630	336	51,000	369	(791)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	260	8.3%	179,630	41	75,000	66	(194)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	1,100	4.8%	12,210	96	75,000	749	(351)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	750	5.6%	24,620	68	75,000	458	(292)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,170	2.6%	7,340	128	75,000	717	(453)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,480	2.1%	3,510	219	75,000	781	(699)	71,000	10.0	01/03/2024
CVNM2305	1,450	2.8%	270	215	75,000	639	(811)	73,330	10.0	26/02/2024
CVNM2306	1,750	0.6%	10	336	75,000	679	(1,071)	75,560	10.0	26/06/2024
CVPB2212	130	8.3%	6,840	36	21,850	68	(62)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,270	-4.5%	145,500	41	21,850	1,228	(42)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	910	-2.2%	110,040	63	21,850	640	(270)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,800	-0.6%	4,510	21	21,850	1,647	(153)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	540	-3.6%	13,140	68	21,850	385	(155)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	580	-3.3%	56,410	160	21,850	333	(247)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	230	-4.2%	8,730	36	28,900	168	(62)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	370	-7.5%	51,630	41	28,900	271	(99)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	490	-2.0%	33,560	98	28,900	285	(205)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	680	-1.4%	2,990	96	28,900	503	(177)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,420	0.0%	29,540	303	28,900	2,132	(288)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	440	-4.3%	25,700	68	28,900	308	(132)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	930	-4.1%	16,690	128	28,900	744	(186)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,000	-1.0%	3,050	219	28,900	699	(301)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,030	-2.8%	60	215	28,900	610	(420)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,260	-0.8%	3,040	336	28,900	728	(532)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STB	HOSE	28,300	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	52,100	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,500	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,300	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	93,400	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	47,350	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,800	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,750	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,200	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	21,850	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	33,450	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,900	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,800	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,350	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,400	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	125,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	71,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,550	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	30,050	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	15,400	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

QTP	UPCOM	16,657	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	98,200	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	18,316	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,800	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,782	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	48,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	37,300	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	59,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	38,150	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	35,000	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,900	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	45,200	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	32,200	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,500	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	52,600	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	76,500	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	52,400	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	28,400	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	75,000	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	161,600	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,950	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	81,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	53,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,650	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,250	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	74,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,750	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,600	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	31,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường
Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912